



mào pái

冒牌

adjective · fake, counterfeit, imitation

Example Sentences

Zhè ge bāo shì mào pái de
这个包是冒牌的。

This bag is a fake.

Shì chǎng shàng yǒu hěn duō mào pái chǎn pǐn
市场上有很多冒牌产品。

There are many counterfeit products on the market.

Tā mǎi le yí kuài mào pái shǒu biǎo hěn kuài jiù huài le
他买了一块冒牌手表，很快就坏了。

He bought a fake watch, and it broke quickly.

Trace each character, then write the word on your own.

冒	冒	冒	冒	冒	冒	冒	冒	冒	冒	冒
冒										
牌	牌	牌	牌	牌	牌	牌	牌	牌	牌	牌
牌	牌	牌	牌							